

Số: **762** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **27** tháng 11 năm 2024

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01/7/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 phê*



duyet danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025; số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 – 2025; số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương, mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2025;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; số 20/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng ban Dân tộc tỉnh tại các văn bản: Tờ trình số 1147/TTr-BDT ngày 31/10/2023, Tờ trình số 22/TTr-BDT ngày 05/01/2024, Tờ trình số 1397/TTr-BDT ngày 31/10/2024 và ý kiến thống nhất của tập thể UBND tỉnh.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I:



từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung tiết a4 điểm a khoản 3 mục III Phần B như sau:

“a4) Phân công thực hiện:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện các nội dung thuộc tiểu dự án; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện tiểu dự án theo định kỳ, đột xuất.

- UBND cấp huyện tổ chức thực hiện tiểu dự án đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn theo quy định; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (thông qua Ban Dân tộc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) kết quả thực hiện tiểu dự án theo định kỳ, đột xuất.

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung dấu cộng (+) thứ tư tiết b3 điểm b khoản 3 mục III Phần B như sau:

“+ Phân công thực hiện:

Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành hướng dẫn và tổ chức thực hiện các hoạt động thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ, đột xuất; các đơn vị và UBND cấp huyện được giao vốn tổ chức thực hiện các hoạt động thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN.

Sở Công Thương chủ trì thực hiện và hướng dẫn các đơn vị (gồm: Hội Nông dân tỉnh, Tỉnh Đoàn, Liên minh Hợp tác xã tỉnh), địa phương được giao vốn thực hiện nội dung hỗ trợ thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các nội dung liên quan theo định kỳ, đột xuất.

3. Bỏ nội dung “Đối với bồi dưỡng hệ dự bị đại học: Hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trường đại học tổ chức bồi dưỡng hệ dự bị đại học cho học sinh vùng đồng bào DTTS&MN đảm bảo quy mô tối thiểu 200 sinh viên/1 vạn dân (người DTTS) thuộc nhóm DTTS còn gặp nhiều khó khăn và các DTTS có chất lượng nguồn nhân lực thấp theo Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030” tại gạch đầu dòng thứ hai tiết b3 điểm b khoản 5 mục III Phần B.

4. Sửa đổi, bổ sung tiết b4 điểm b khoản 5 mục III Phần B như sau:

“b4) Phân công thực hiện:

- Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và UBND các huyện tổ chức thực hiện nội dung bồi dưỡng kiến thức dân tộc thuộc Nội dung số 01;



tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện theo định kỳ, đột xuất.

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện tổ chức thực hiện nội dung bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số thuộc Nội dung số 01 và tổ chức thực hiện nội dung đào tạo sau đại học thuộc Nội dung số 02; tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện theo định kỳ, đột xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh, Sở Nội vụ và UBND các huyện tổ chức thực hiện nội dung đào tạo đại học thuộc Nội dung số 02; tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện theo định kỳ, đột xuất.

- UBND các huyện phối hợp với các sở, ban ngành thực hiện tiểu dự án.

5. Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục 2 danh sách xã, thôn đặc biệt khó khăn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 – 2025 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

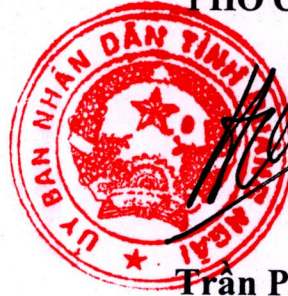
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện có vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PT-TH tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH, KTN, NC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX<sub>VHTin570</sub>.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền



**PHU LỤC**  
**DANH SÁCH XÃ, THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ**  
**VÀ MIỀN NÚI RA KHỎI ĐỊA BÀN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số **162** /QĐ-UBND ngày **27** /11/2024 của UBND tỉnh)

TT	Huyện	Danh sách xã ra khỏi địa bàn ĐBKK	Danh sách thôn ra khỏi địa bàn ĐBKK	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Ba Tơ</b>	<b>06 xã</b>	<b>25 thôn</b>	
		1. Ba Liên	1. Thôn Đá Chát, xã Ba Liên 2. Thôn Hương Chiên, xã Ba Liên	Xã ra khỏi địa bàn ĐBKK tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh và dự kiến xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021 - 2025
		2. Ba Điền	3. Thôn Hy Long, xã Ba Điền 4. Thôn Gò Nghênh, xã Ba Điền 5. Thôn Làng Rêu, xã Ba Điền 6. Thôn Làng Tương, xã Ba Điền	
		3. Ba Ngạc	7. Thôn Ba Lăng, xã Ba Ngạc 8. Thôn K'rên, xã Ba Ngạc 9. Thôn Nước Lầy, xã Ba Ngạc	Xã ra khỏi địa bàn ĐBKK tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh
		4. Ba Tô	10. Thôn Làng Xi 1, xã Ba Tô 11. Thôn Làng Mạ, xã Ba Tô 12. Thôn Mang Lùng 1, xã Ba Tô 13. Thôn Mang Lùng 2, xã Ba Tô 14. Thôn Trà Nô, xã Ba Tô 15. Thôn Làng Xi 2, xã Ba Tô 16. Thôn Mô Lang, xã Ba Tô	
		5. Ba Dinh	17. Thôn Cà La, xã Ba Dinh 18. Thôn Kách Lang, xã Ba Dinh 19. Thôn Nước Lang, xã Ba Dinh 20. Thôn Đồng Dinh, xã Ba Dinh	
		6. Ba Bích	21. Thôn Làng Mâm, xã Ba Bích 22. Thôn Con Rã, xã Ba Bích	
			23. Thôn Nước Xuyên, xã Ba Vĩ	
			24. TDP Kon Dung, TT Ba Tơ	Thôn ra khỏi địa bàn ĐBKK tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh
			25. TDP Uy Năng, TT Ba Tơ	
<b>II</b>	<b>Minh Long</b>	<b>03 xã</b>	<b>15 thôn</b>	
		7. Long Hiệp	26. Thôn Hà Xuyên, xã Long Hiệp 27. Thôn Hà Liệt, xã Long Hiệp 28. Thôn Hà Bôi, xã Long Hiệp	Xã ra khỏi địa bàn ĐBKK tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh và dự kiến xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021 - 2025
		8. Long Mai	29. Thôn Trung Thượng, xã Long Mai 30. Thôn Mai Lãnh Hạ, xã Long Mai 31. Thôn Mai Lãnh Hữu, xã Long Mai 32. Thôn Long Thượng, xã Long Mai 33. Thôn Dư Hữu, xã Long Mai 34. Thôn Kỳ Hát, xã Long Mai	
		9. Thanh An	35. Thôn Đông Vang, xã Thanh An 36. Thôn Gò Nhiêu, xã Thanh An 37. Thôn An Phương, xã Thanh An 38. Thôn Thượng Đổ, xã Thanh An 39. Thôn Đồng Cản, xã Thanh An 40. Thôn An Thanh, xã Thanh An	Xã đã được công nhận Nông thôn mới tại Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
<b>III</b>	<b>Sơn Hà</b>	<b>07 xã</b>	<b>36 thôn</b>	
		10. Sơn Linh	41. Thôn Ka La, xã Sơn Linh 42. Thôn Đồng A, xã Sơn Linh 43. Thôn Bò Nung, xã Sơn Linh 44. Thôn Làng Ghè, xã Sơn Linh 45. Thôn Gò Da, xã Sơn Linh 46. Thôn Làng Xinh, xã Sơn Linh	Xã đã được công nhận Nông thôn mới tại Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh



		11. Sơn Kỳ	47. Thôn Làng Trắng, xã Sơn Kỳ 48. Thôn Bò Nung, xã Sơn Kỳ 49. Thôn Nước Lạc, xã Sơn Kỳ 50. Thôn Tà Bắc, xã Sơn Kỳ 51. Thôn Mô Níc, xã Sơn Kỳ	Xã ra khỏi địa bàn ĐBKK tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh và dự kiến xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021 - 2025
		12. Sơn Trung	52. Thôn Gia Ry, xã Sơn Trung 53. Thôn Làng Đèo, xã Sơn Trung 54. Thôn Làng Rin, xã Sơn Trung 55. Thôn Làng Nà, xã Sơn Trung 56. Thôn Tà Màu, xã Sơn Trung 57. Thôn Gò Rộc, xã Sơn Trung	
		13. Sơn Thủy	58. Thôn Tà Bi, xã Sơn Thủy 59. Thôn Tà Bản, xã Sơn Thủy 60. Thôn Tà Com, xã Sơn Thủy 61. Thôn Giá Gối, xã Sơn Thủy	Xã ra khỏi địa bàn ĐBKK tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh
		14. Sơn Giang	62. Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang 63. Thôn Tà Đình, xã Sơn Giang 64. Thôn Đồng Giang, xã Sơn Giang 65. Thôn Làng Rí, xã Sơn Giang 66. Thôn Làng Lùng, xã Sơn Giang	
		15. Sơn Hải	67. Thôn Tà Pía, xã Sơn Hải 68. Thôn Gò Sim, xã Sơn Hải 69. Thôn Tà Mát, xã Sơn Hải 70. Thôn Làng Lành, xã Sơn Hải 71. Thôn Làng Trắng, xã Sơn Hải	
		16. Sơn Thượng	72. Thôn Nước Tăm, xã Sơn Thượng 73. Thôn Làng Vố, xã Sơn Thượng 74. Thôn Tà Pa, xã Sơn Thượng 75. Thôn Bờ Reo, xã Sơn Thượng	
			76. Thôn Nước Nia, TT Di Lăng	Thôn ra khỏi địa bàn ĐBKK tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh
<b>IV</b>	<b>Sơn Tây</b>	<b>03 xã</b>	<b>11 thôn</b>	
		17. Sơn Dung	77. Thôn Gò Lã, xã Sơn Dung 78. Thôn Đăk Trên, xã Sơn Dung 79. Thôn Đăk Lang, xã Sơn Dung 80. Thôn Huy Mãng, xã Sơn Dung	Xã ra khỏi địa bàn ĐBKK tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh và dự kiến xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021 - 2025
		18. Sơn Mùa	81. Thôn Nước Mìn, xã Sơn Mùa 82. Thôn Huy Em, xã Sơn Mùa 83. Thôn Huy Ra Long, xã Sơn Mùa 84. Thôn Tu La, xã Sơn Mùa	
		19. Sơn Tân	85. Thôn Đăk Be, xã Sơn Tân 86. Thôn Ra Nhua, xã Sơn Tân 87. Thôn Tà Đô, xã Sơn Tân	Xã ra khỏi địa bàn ĐBKK tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh
<b>V</b>	<b>Trà Bồng</b>	<b>07 xã</b>	<b>32 thôn</b>	
		20. Trà Tân	88. Thôn Trường Giang, xã Trà Tân 89. Thôn Trường Biện, xã Trà Tân 90. Thôn Trà Ngon, xã Trà Tân 91. Thôn Trà Ót, xã Trà Tân	Xã ra khỏi địa bàn ĐBKK tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh và dự kiến xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021 - 2025
		21. Trà Giang	92. Thôn 1, xã Trà Giang 93. Thôn 2, xã Trà Giang 94. Thôn 3, xã Trà Giang	

		22. Trà Sơn	95. Thôn Tây, xã Trà Sơn 96. Thôn Cà Tinh, xã Trà Sơn 97. Thôn Bắc, xã Trà Sơn 98. Thôn Bắc 2, xã Trà Sơn 99. Thôn Đông, xã Trà Sơn 100. Thôn Trung, xã Trà Sơn 101. Sơn Bàn, xã Trà Sơn 102. Thôn Sơn Thành, xã Trà Sơn	Xã ra khỏi địa bàn ĐBKK tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh
		23. Trà Thủy	103. Thôn 1, xã Trà Thủy 104. Thôn 2, xã Trà Thủy 105. Thôn 3, xã Trà Thủy 106. Thôn 5, xã Trà Thủy 107. Thôn 6, xã Trà Thủy	Xã ra khỏi địa bàn ĐBKK tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh và dự kiến xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021 - 2025
		24. Trà Thanh	108. Thôn Gổ, xã Trà Thanh 109. Thôn Vương, xã Trà Thanh 110. Thôn Cát, xã Trà Thanh 111. Thôn Môn, xã Trà Thanh	Xã ra khỏi địa bàn ĐBKK tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh
	25. Trà Lâm	112. Thôn Trà Lạc, xã Trà Lâm 113. Thôn Trà Xanh, xã Trà Lâm 114. Thôn Trà Khương, xã Trà Lâm 115. Thôn Trà Hoa, xã Trà Lâm		
	26. Trà Hiệp	116. Thôn Nguyên, xã Trà Hiệp 117. Thôn Cưa, xã Trà Hiệp 118. Thôn Băng, xã Trà Hiệp 119. Thôn Cả, xã Trà Hiệp		
<b>VI</b>	<b>Nghĩa Hành</b>		<b>02 thôn</b>	
			120. Thôn Trũng Kè 1, xã Hành Tín Tây	Thôn ra khỏi địa bàn ĐBKK tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh
			121. Thôn Trũng Kè 2, xã Hành Tín Tây	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>26 xã</b>	<b>121 thôn</b>	

\* Ghi chú: Danh sách thôn được ghi theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBND